



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

30. 1. 3.

1017. Pisunena¹ ca kodhanena ca maccharinā ca vibhūtanandinā,²
sakhitam na kareyya paṇḍito pāpo kāpurisena saṅgamo.
1018. Saddhena ca pesalena ca paññavatā bahussutena ca,
sakhitam hi³ kareyya paṇḍito bhaddo sappurisenā saṅgamo.
1019. Passa cittakataṃ⁴ bimbaṃ arukāyaṃ samussitaṃ,
āturaṃ bahusaṅkappaṃ yassa natthi dhavaṃ ṭhiti.
1020. Passa cittakataṃ² rūpaṃ maṇinā kuṇḍalena ca,
atṭhiṃ tacena onaddhaṃ saha vatthena sobhati.
1021. Alattakakatā pādā mukhaṃ cuṇṇakamakkhitaṃ,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1022. Atṭhapāḍakatā kesā nettā añjanamakkhitaṃ,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1023. Añjanīva navā cittaṃ pūtikāyo alaṅkato,
alaṃ bālassa mohāya no ca pāragavesino.
1024. Odahi migavo pāsāṃ nāsadā vāguraṃ migo,
bhutvā nivāpaṃ gacchāma kandante migabandhake.
1025. Chinnā pāsā migavassa nāsadā vāguraṃ migo,
bhutvā nivāpaṃ gacchāma socante migaluddake.
1026. Bahussuto cittakathī buddhassa paricārako,
pannabhāro visaññutto seyyaṃ kappeti gotamo.

¹ pisuṇena - Ma, Syā.

² vibhūtinandinā - Syā, PTS.

³ sakhitam - Ma, Sīmu 1, 2.

⁴ cittikataṃ - Sīmu 1, 2.

30. 1. 3.

1017. Người sáng trí không nên kết bạn với kẻ nói đâm thọc, giận dữ, bòn xén, vui với sự bất hạnh (của người khác); việc giao du với kẻ xấu là tệ hại.

1018. Người sáng trí nên kết bạn với người có đức tin, khéo cư xử, có trí tuệ, và nghe nhiều; việc giao du với người tốt là may mắn.

1019. Hãy nhìn xem bóng dáng được vẽ màu, nơi hội tụ các vết thương, được dựng lên (bằng ba trăm khúc xương), bệnh hoạn, nhiều suy tư (sái quấy), không có sự tồn tại trường cửu.¹

1020. Hãy nhìn xem vóc dáng được vẽ màu, với ngọc ma-ni và với bông tai; là xương được bọc lại bởi da, nó rạn vỡ nhờ vải vóc.

1021. Các bàn chân được sơn màu đỏ, khuôn mặt được bôi phấn bột, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1022. Các sợi tóc được làm thành tám lớp, các con mắt được bôi thuốc màu, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1023. Thân thể hôi thối đã được trang điểm tợ như hộp thuốc bôi đã được vẽ màu, là đủ để có sự mê muội đối với kẻ ngu, nhưng không đủ đối với người có sự tầm cầu bờ kia.

1024. Thợ săn đã đặt bẫy mồi, con nai đã không đến gần cái lưới bẫy. Sau khi ăn xong mồi nhử, chúng ta hãy ra đi, trong khi kẻ bắt thú đang than vãn.

1025. Các bẫy mồi của gã thợ săn đã bị đứt lìa, con nai đã không đến gần cái lưới bẫy. Sau khi ăn xong mồi nhử, chúng ta hãy ra đi, trong khi kẻ săn thú sầu muộn.

1026. Vị thị giả của đức Phật, nghe nhiều, có sự thuyết giảng tài ba, có gánh nặng đã được buông xuống, không bị ràng buộc, vị dòng dõi Gotama chuẩn bị việc nằm.

¹ Các câu kệ 1019-1025 tương đương với các câu kệ 769-775.

1027. Khīṇāsavo visaññutto saṅgātito sunibbuto,
dhāreti antimam deham jātimaṇapārāgū.¹
1028. Yasmiṃ patiṭṭhitā dhammā buddhassādiccabandhuno,
nibbānagamane magge so 'yam tiṭṭhati gotamo.
1029. Dvāsītiṃ buddhato gaṇhiṃ² dve saḥassāni bhikkhuto,
caturāsītisaḥassāni ye me dhammā pavattino.
1030. Appassutāyam³ puriso balivaddo 'va jīrati,
maṃsāni tassa vaḍḍhanti paññā tassa na vaḍḍhati.
1031. Bahussuto appassutam yo sutenātimaññati,
andho padīpadhāro 'va tattheva paṭibhāti maṃ.
1032. Bahussutam upāseyya sutam ca na vināsaye,
tam mūlam brahmacariyassa tasmā dhammadharo siyā.
1033. Pubbāparaññū atthaññū niruttipadakovidō,
suggahītam ca gaṇhāti attham copaparikkhati.
1034. Khantya chandikato⁴ hoti ussahitvā tuletī tam,
samaye so padahati ajjhataṃ susamāhito.
1035. Bahussutam dhammadharam sappaññam buddhasāvakaṃ,
dhammaviññāṇamākaṅkham tam bhajetha tathāvidham.
1036. Bahussuto dhammadharo kosārakkho mahesino,
cakkhu sabbassa lokassa pūjanīyo⁵ bahussuto.
1037. Dhammārāmo dhammarato dhammam anuvicintayam,
dhammam anussaram bhikkhu saddhammā na parihāyati.
1038. Kāyamaccheragaruno⁶ hiyyamāne⁷ anuṭṭhahe,
sarirasukhagiddhassa kuto samaṇaphāsutā.
1039. Na pakkhanti disā sabbā dhammā nappaṭibhanti maṃ,
gate kalyāṇamittamhi andhakāram va khāyati.
1040. Abbhatītasahāyassa atītagatasatthuno,
natthi etādisam mittam yathā kāyagatā sati.

¹ jātimaṇapārāgu - PTS.

² gaṇhi - Syā, PTS.

³ appassutoyam - Syā, PTS.

⁴ chandikato - Ma, Syā, PTS.

⁵ pūjaneyyo - Syā, PTS.

⁶ kāyamaccheragaruko - Sīmu 1, 2.

⁷ hiyyamāno - Sīmu 1, 2.

1027. (Vị ấy) có lậu hoặc đã được cạo kiệt, không bị ràng buộc, đã vượt qua sự quyến luyến, đã khéo được tịch tịnh, đang duy trì thân mạng cuối cùng, là người đã đi đến bờ kia của sanh tử.

1028. Vị dòng dõi Gotama ấy đấy, đứng ở Đạo Lộ dẫn đến Niết Bàn, nơi ấy các lời dạy của đức Phật, vị thân quyến của mặt trời, đã được thiết lập.

1029. Tôi đã tiếp nhận tám mươi hai ngàn từ đức Phật, hai ngàn từ vị tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn Pháp (uẩn) này là có sự vận hành.

1030. Kẻ này ít học, tựa như con bò đực trở thành già cỗi, các bắp thịt của kẻ ấy tăng trưởng, trí tuệ của kẻ ấy không tăng trưởng.

1031. Người nào học nhiều rồi khinh chê kẻ ít học về việc học, giống như người cầm cây đèn bị mù, điều này sanh trong trí của tôi tương tựa y như thế.

1032. Hãy phụng sự người học nhiều, và chớ hủy hoại việc học, việc ấy là gốc rễ của Phạm hạnh; vì thế nên là người có sự ghi nhớ về Giáo Pháp.

1033. Là người biết điều nào trước điều nào sau, biết về ý nghĩa, rành rẽ về ngôn ngữ và từ vựng, nắm giữ điều đã được học tốt đẹp, và quán xét về ý nghĩa.

1034. Đã nảy sanh ước muốn nhờ vào sự nhẫn nại, sau khi đã ra sức thì cần nhắc về điều ấy, vị ấy nỗ lực đúng thời điểm, nội tâm khéo được định tĩnh.

1035. Vị đệ tử của đức Phật, có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, có trí tuệ, đang mong mỏi sự nhận thức về Giáo Pháp; nên thân cận vị có đức tính như thế ấy.

1036. Vị đại ẩn sĩ, có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, có sự bảo vệ kho tàng (Giáo Pháp), là con mắt của tất cả thế gian; sự nghe nhiều đáng được cúng dường.

1037. Có sự ưa thích Giáo Pháp, được thích thú Giáo Pháp, trong khi suy tư về Giáo Pháp, trong khi suy niệm về Giáo Pháp, vị tỳ khưu không rời bỏ Chánh Pháp.

1038. Đối với kẻ có sự chú trọng ở việc ích kỷ về thân xác, trong khi đang bị tiêu hoại (dần), không thể tự sách tấn, đối với kẻ bị tham đắm trong sự khoái lạc của cơ thể, tính chất thoái mái của Sa-môn từ đâu mà có?

1039. Mọi phương hướng không hiện rõ, các Giáo Pháp không hiển hiện cho tôi, khi người bạn tốt lành đã ra đi, như thế bóng tối xuất hiện.

1040. Đối với vị có bạn hữu đã đi xa, đối với vị có bậc Đạo Sư đã qua rồi, đã ra đi, không có người bạn nào giống như thế ấy, giống như niệm đặt ở thân.

1041. Ye purāṇā atītā te navehi na sameti me,
svajja eko 'va jhāyāmi vassupeto 'va pakkhimā.
1042. Dassanāya abhikkante¹ nānā verajjake bahū,
mā vārayittha sotāro passantu samayo mamaṃ.
1043. Dassanāya abhikkante¹ nānā verajjake puthu,²
karoti satthā okāsaṃ na nivāreti cakkhumā.
1044. Paṇṇavīsati vassāni sekhabhūtassa me sato,
na kāmasaññā uppajji passa dhammasudhammataṃ.
1045. Paṇṇavīsati vassāni sekhabhūtassa me sato,
na dosasaññā uppajji passa dhammasudhammataṃ.
1046. Paṇṇavīsati vassāni bhagavantam upatṭhahim,
mettena kāyakammena chāyā 'va anapāyini.³
1047. Paṇṇavīsati vassāni bhagavantam upatṭhahim,
mettena vacīkammena chāyā 'va anapāyini.
1048. Paṇṇavīsati vassāni bhagavantam upatṭhahim,
mettena manokammena chāyā 'va anapāyini.
1049. Buddhassa caṅkamantassa piṭṭhito anucaṅkamim,
dhamme desīyamānamhi ñāṇaṃ me udapajjatha.
1050. Ahaṃ sakaraṇīyomhi sekho⁴ appattamānaso,
satthu ca parinibbānaṃ yo amhaṃ anukampako.
1051. Tadāsi yaṃ bhiṃsanakaṃ tadāsi lomahaṃsanaṃ,
sabbākāravarūpete sambuddhe parinibbute.
1052. Bahussuto dhammadharo kosārakkho mahesino,
cakkhu sabbassa lokassa ānando parinibbuto.
1053. Bahussuto dhammadharo kosārakkho mahesino,
cakkhu sabbassa lokassa andhakāre tamonudo.

¹ atikkante - Syā, PTS.

² puthū - Syā, PTS.

³ anupāyini - Syā.

⁴ sekkho - Sīmu 1, 2.

1041. Những vị xưa kia đã qua rồi, tâm tôi không hợp với những vị mới. Hôm nay, tôi đây chỉ một mình, tham thiền, tự như con chim đi về nơi trú ẩn.

1042. ‘Chớ ngăn cản nhiều người từ các xứ sở khác nhau đang đi đến để yết kiến, giờ là thời điểm, hãy để cho những người lắng nghe gặp Ta.’

1043. Đấng Đạo Sư, bậc Hữu Nhãn, cho cơ hội đến những người từ các xứ sở khác nhau đang đi đến để yết kiến, không ngăn cản.

1044. Hai mươi lăm năm, suy tưởng về ái dục đã không khởi lên ở tôi khi đang còn ở bản thể Hữu Học, người hãy nhìn xem bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

1045. Hai mươi lăm năm, suy tưởng về sân hận đã không khởi lên ở tôi khi đang còn ở bản thể Hữu Học, người hãy nhìn xem bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

1046. Hai mươi lăm năm, tôi đã hầu cận đức Thế Tôn bằng từ tâm qua thân nghiệp, như chiếc bóng không có sự xa lìa.

1047. Hai mươi lăm năm, tôi đã hầu cận đức Thế Tôn bằng từ tâm qua khẩu nghiệp, như chiếc bóng không có sự xa lìa.

1048. Hai mươi lăm năm, tôi đã hầu cận đức Thế Tôn bằng từ tâm qua ý nghiệp, như chiếc bóng không có sự xa lìa.

1049. Khi đức Phật đang đi kinh hành, tôi đã đi theo ở phía sau. Khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng, trí đã khởi lên ở tôi.

1050. Tôi là bậc Hữu Học, còn có việc cần phải làm, tâm ý chưa được đạt đến, và bậc Đạo Sư, người có lòng thương tưởng đến tôi, viên tịch Niết Bàn.

1051. Khi bậc Toàn Giác, được hội đủ mọi biểu hiện cao quý, viên tịch Niết Bàn, khi ấy đã có sự kính sợ, khi ấy đã có sự nổi da gà.

1052. Vị Ānanda, bậc đại ẩn sĩ, có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, con mắt của tất cả thế gian, viên tịch Niết Bàn.

1053. Vị đại ẩn sĩ, có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, có sự bảo vệ kho tàng (Giáo Pháp), con mắt của tất cả thế gian, có sự xua tan tăm tối ở bóng đêm.

1054. Gatimanto satimanto¹ dhitimanto ca yo isi,
saddhammadhārako² thero ānando ratanākaro.

1055. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro natthi dāni punabbhavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ānando thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Ānandattheragāthā.

TASSUDDĀNAṀ

Phussopatisso ānando tayo ’tiṃsepakittitā,³
gāthāyo tattha saṅkhātā satam pañca ca uttarī ”ti.

Tiṃsatinipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ satīmanto - Syā, PTS.

² saddhammādhārako - Syā, PTS.

³ tayotime pakittitā - Ma, Syā, PTS; tayo ’timeva kittitā - Sīmu 1, 2.

1054. Vị ẩn sĩ có sự uy nghi, có niệm, có sự quả quyết, người ghi nhớ về Chánh Pháp, là trưởng lão Ānanda có hàm mỏ châu báu.

1055. Bạc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Đại đức trưởng lão Ānanda đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ānanda.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Vị Phussa, vị Upatissa, vị Ānanda, là ba vị đã được thuật lại ở nhóm Ba Mươi, các câu kệ đã được tạo ra ở tại nơi ấy là một trăm lẻ năm.”

Nhóm Ba Mươi được chấm dứt.

--ooOoo--